

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mường Chà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018. Huy bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà tại Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 60/TTr-STNMT ngày 29 tháng 3 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Mường Chà với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các Sở, ban ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Mường Chà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*h*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, KTN_(TQM).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn


Biểu 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

(1)	(2)	(3)	Tổng diện tích (4)=(5)+(6) +...	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												(16)
				Thị trấn Mường Chá	Xã Hữu Ngãi	Xã Huổi Mí	Xã Huổi Lèng	Xã Ma Thị Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Pa Ham	Xã Nặm Nôn	Xã Sa Lông		
	Tổng diện tích đất tự nhiên		118.989,50	2.215,90	10.363,09	13.927,94	10.810,20	13.531,43	12.992,00	17.083,76	11.791,63	3.221,28	3.573,48	8.478,34	11.990,45	
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.769,63	1.244,23	5.212,22	7.355,08	5.249,28	3.774,50	6.412,43	10.314,17	4.805,18	1.988,66	1.934,73	3.396,34	4.082,81	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.274,41	79,80	541,02	1.458,52	529,48	846,93	342,36	816,59	687,48	645,59	216,37	472,77	637,50	
	Ti. đ. Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	303,85	24,34				17,88	42,01	115,36	42,54	9,87	37,19	14,66		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.858,49	101,49	406,91	224,06	425,16	268,28	386,19	428,55	292,98	325,06	502,32	485,98	1.011,51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.489,71	296,04	25,99	8,65	9,06	19,38	689,91	21,62	1.071,74	34,46	3,57	301,06	8,23	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.806,36	436,19	2.899,88	3.859,21	878,76	1.266,15	2.890,05	6.501,39	1.035,67	791,10	222,03	1.319,98	705,95	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.312,53	327,38	1.338,31	1.804,46	3.406,76	1.370,36	2.101,63	2.539,77	1.712,51	189,45	990,25	813,29	1.718,36	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,13	3,33	0,11	0,18	0,06	3,40	2,29	6,25	4,80	3,00	0,19	3,26	1,26	
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.755,79	107,30	130,60	288,22	98,82	203,05	250,69	442,52	302,68	199,13	233,75	100,64	398,39	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,18	3,79					4,72		6,67					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29	0,89									0,40			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mường Chà	Xã Hìn Ngài	Xã Huổi Mí	Xã Huổi Lèng	Xã Ma Thi Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Pa Ham	Xã Nặm Nèn	Xã Sa Lông	Xã Sả Túng
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15	0,03									0,12		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,97	0,93							0,01		0,03		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.394,82	42,33	72,41	254,57	55,77	68,22	76,60	190,79	168,54	128,90	152,35	49,00	135,44
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,24	1,24											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	298,31		20,81	20,77	19,77	31,29	29,15	30,18	33,30	20,80	25,48	23,47	43,29
2.14	Đất ở đô thị	ODT	29,86	29,86											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	3,62	0,59	1,46	0,22	0,40	0,62	1,28	0,25	1,10	0,06	1,20	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,80	0,22			0,58								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	44,76	1,66	2,57	1,67	3,59	2,05	7,30	3,14	7,75	2,18	2,55	6,05	4,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	11,83	4,63						0,60		2,63	2,66	1,31	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07										0,07		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sống, ngôi, kénh, rạch, suối	SON	941,65	18,05	33,79	9,75	18,89	100,75	131,48	217,13	83,18	43,49	48,88	20,92	215,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,77		0,43			0,34							



Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn Mường Chà	Xã Hừa Ngài	Xã Huổi Mi	Xã Huổi Lèng	Xã Ma Thi Hò	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Nu Sang	Xã Pa Ham	Xã Nặm Nờc	Xã Sa Lông	Xã Sá Ng	
2.26 Đất giải phóng nghiệp khác	PNK	3,12	0,05						0,22		0,35		2,50		
3 Đất chưa sử dụng	CSD	60.464,09	864,37	5.020,28	6.284,64	5.462,10	9.553,88	6.328,88	6.327,07	6.683,77	1.033,49	1.405,00	4.981,36	6.539,25	
4 Đất đô thị*	KDT	2.215,90	2.215,90												

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chà	Xã Hòa Ngãi	Xã Huổi Mí	Xã Huổi Lèng	Xã Ma Thi Hò	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tàng	Xã Na Sang	Xã Pa Ham	Xã Nặm Nèn	Xã Sa Lông	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	170,55	0,48	3,62	69,83			16,96	18,84	53,42	2,43	0,50	0,45	4,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,91			3,29					3,62				
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	116,35	0,09	2,42	46,00			16,96	18,44	25,54	2,43		0,45	4,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,50	0,09						0,20	21,21				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,52			9,47					3,05				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,27	0,30	1,20	11,07				0,20			0,50		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,42			0,42									
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,42			0,42									



Biểu 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha *

(1)	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chá	Xã Hừa Ngài	Xã Huổi Mí	Xã Huổi Lèng	Xã Ma Thỉ Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Pa Ham	Xã Năm Nèn	Xã Sa Lông	Xã Sá Lông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	171,57	1,50	3,62	69,83			16,96	18,84	53,42	2,43	0,50	0,45	4,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,91		3,29						3,62				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	117,31	1,05	2,42	46,00			16,96	18,44	25,54	2,43		0,45	4,02
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,50	0,09						0,20	21,21				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,52		9,47						3,05				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,27	0,30	1,20	11,07				0,20			0,50		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06	0,06											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													

Biểu 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chà	Xã Hòa Ngãi	Xã Huổi Mí	Xã Huổi Lèng	Xã Ma Thi Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Pa Ham	Xã Nậm Nèn	Xã Sa Lông	Xã Sốp Tông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP													
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	110,33			94,22			7,70	0,20	8,00	0,21			
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													